

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
1 (2,5 đ)		Khái niệm đầu tư cơ bản: là hoạt động đầu tư để tạo ra các tài sản cố định đưa vào hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm thu được lợi ích dưới các hình thức khác nhau.	0,5
		Nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả cao: - Với một số nguồn vốn bỏ ra nhất định phải đạt được một hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất, hay ngược lại với một hiệu quả kinh tế xã hội đề ra phải chi phí một số vốn ít nhất.	0,75
		- Đối với ngành xây dựng, hiệu quả kinh tế - xã hội được thể hiện ở tốc độ tăng của vốn đầu tư xây dựng. Trong xây dựng thì tiết kiệm là một nhân tố sống còn vì chỉ có tiết kiệm mới có thể đảm bảo thu lợi nhuận và tăng khả năng cạnh tranh.	0,75
		- Tiết kiệm không có nghĩa là làm ăn gian dối mà phải dựa trên các sáng kiến cải tiến công nghệ và tổ chức xây dựng được chủ đầu tư thừa nhận về mặt chất lượng.	0,5
		Khái niệm đầu tư cơ bản: là hoạt động đầu tư để tạo ra các tài sản cố định đưa vào hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm thu được lợi ích dưới các hình thức khác nhau.	0,5
2 (2,5 đ)		Năng suất lao động là: mức đo kết quả của một hoạt động sản xuất có ý nghĩa của con người trong một thời gian nhất định. Trình độ của năng suất lao động được biểu thị bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc thời gian lao động tiêu hao để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.	0,5
		Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động. - Nhóm các nhân tố thuộc điều kiện tự nhiên như: mưa, gió, thời tiết, khí hậu.	0,25
		- Nhóm các nhân tố thuộc về sự phát triển của tư liệu sản xuất.	0,25
		- Nhóm các nhân tố liên quan đến quan hệ sản xuất.	0,25
		Các biện pháp nâng cao năng suất lao động. - Đẩy mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật theo hướng công nghiệp hóa, cơ giới hóa.	0,25
		- Xây dựng và hoàn thiện các định mức kỹ thuật.	0,25
		- Tăng cường đào tạo đội ngũ quản lý giỏi, công nhân lành nghề.	0,25
		- Tăng cường kỷ luật lao động.	0,25
		- Tổ chức tiền lương, vận dụng chế độ tiền lương, tiền thưởng đúng đắn.	0,25

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
3 (2,5 đ)		Tính $\sum ViTi$: Kỳ 1: 27 ngày ; $400 \times 27 = 10.800$ Kỳ 2: 35 ngày ; $300 \times 35 = 10.500$ Kỳ 3: 42 ngày ; $250 \times 42 = 10.500$ Kỳ 4: 21 ngày ; $350 \times 21 = 7.350$ Kỳ 5: 34 ngày ; $210 \times 34 = 7.140$ Kỳ 6: 10 ngày ; $320 \times 10 = 3.200$ $\sum ViTi = 49.490$	1,0
		- Lượng vật tư tiêu dùng bình quân ngày: $V_{ng} = \text{Tổng số vật tư sử dụng năm hóa đơn} / 360 \text{ ngày}$ $= 61.200 \text{ bao} / 360 \text{ ngày} = 170 \text{ bao}$	0,5
		- Khoảng cách bình quân giữa hai kỳ cung ứng: $T_{TX} = \frac{\sum_{i=1}^n ViTi}{\sum_{i=1}^n Vi} = \frac{49.490}{1.830} = 27,043 \text{ ngày}$	0,5
		- Xi-măng dự trữ thường xuyên: $D_{TX} = V_{ng} \times T_{TX} = 170 \times 27,043 = 4.597,31 \approx 4.597 \text{ bao}$	0,5
4 (2,5 đ)		- Tiền lương trung bình một ngày của công nhân C: $\overline{TL}_n = \frac{\text{Tiền lương cấp bậc tháng} + \text{phụ cấp}}{26 \text{ ngày}}$	0,5
		$= (1.150.000 \times 2,16) + (1.150.000 \times 0,2) / 26 = 104.385 \text{ đồng}$	0,75
		- Tiền lương tháng của công nhân C: $TL_{\text{tháng}} = \overline{TL}_n \times \text{số ngày làm việc thực tế trong tháng}$	0,5
		$= 104.385 \times 23 = 2.400.855 \text{ đồng}$	0,75